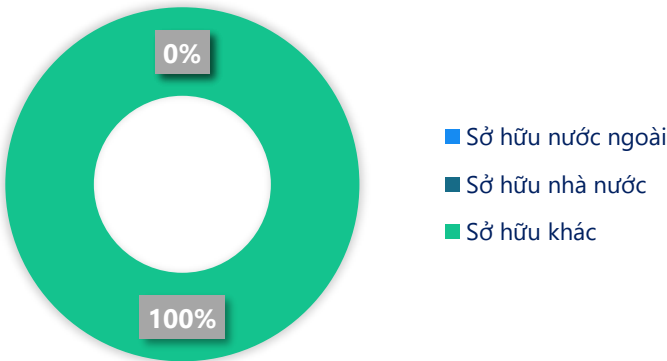


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700
SL cổ phiếu LH		35,399,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		166
P/E		-4.4
EPS		-1,062

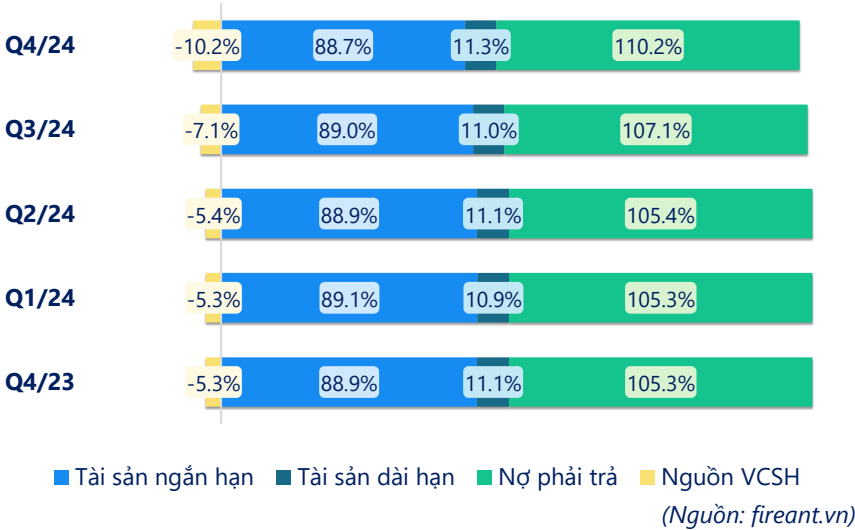
	YTD	1T	3T	6T
UXC		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		0.0%	0.0%	0.0%

Cơ cấu sở hữu

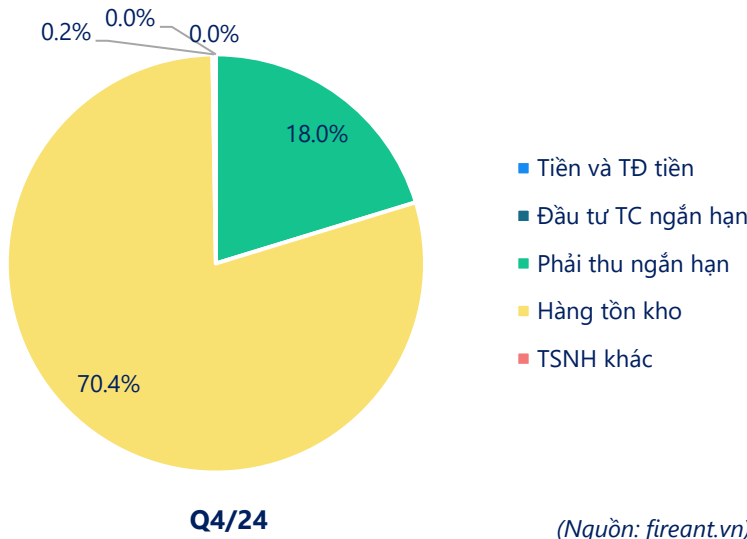


(Nguồn: fireant.vn)

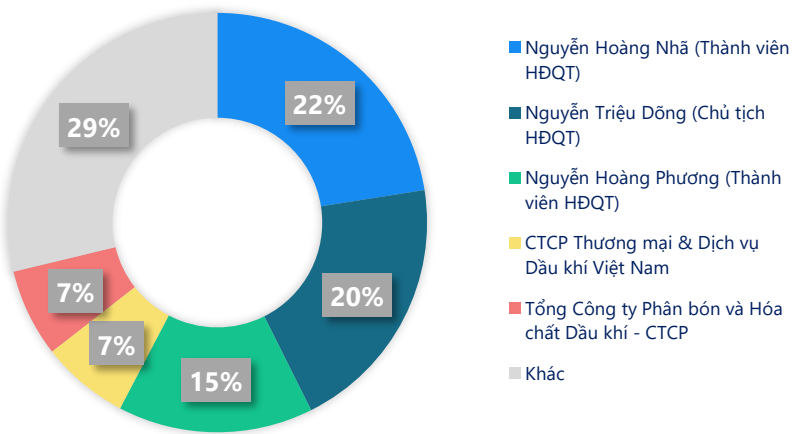
Cơ cấu Tổng tài sản



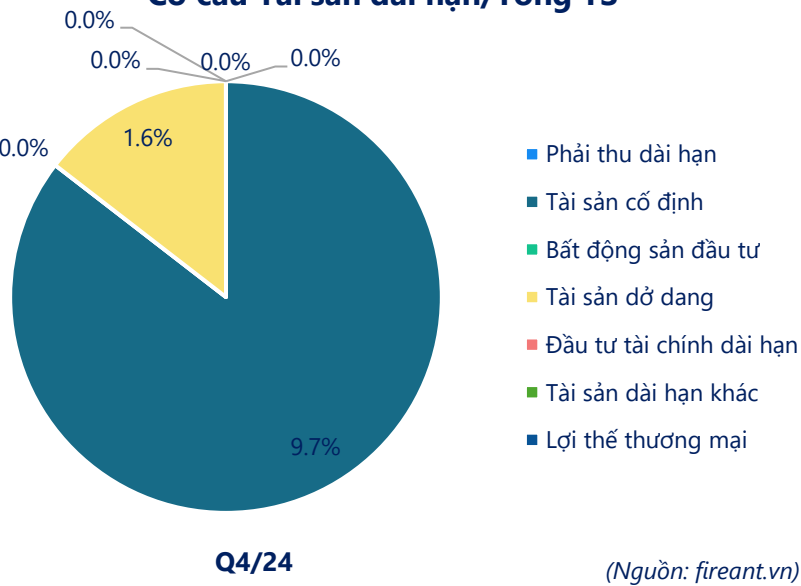
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

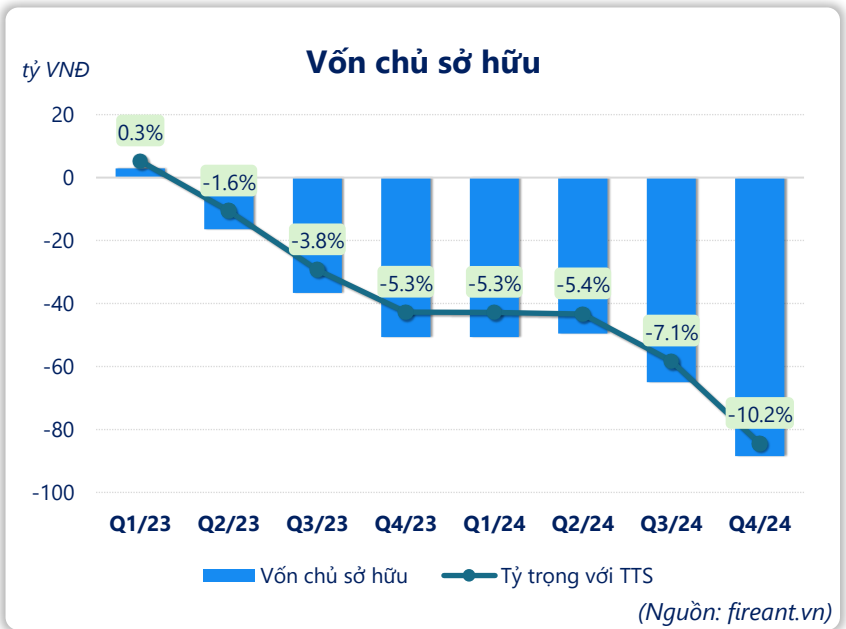
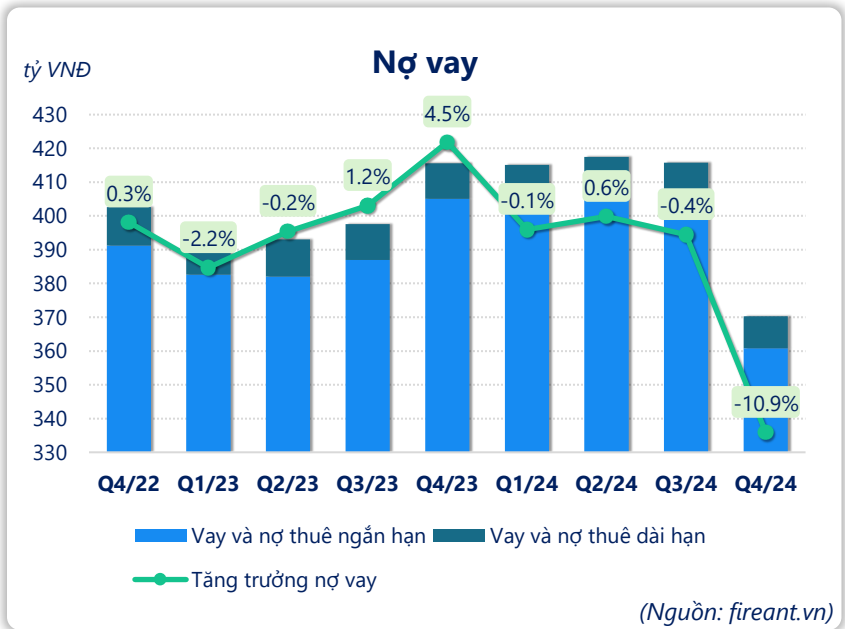
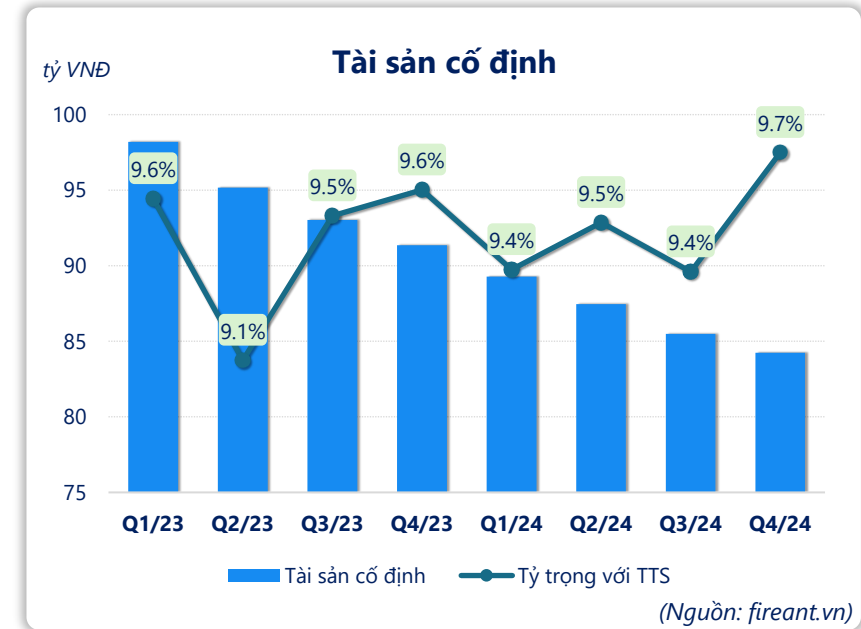
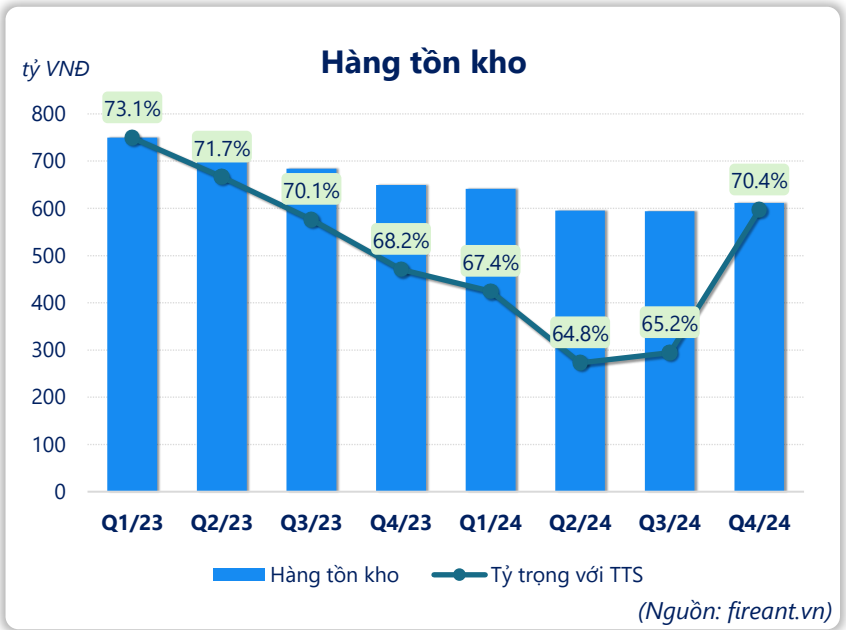
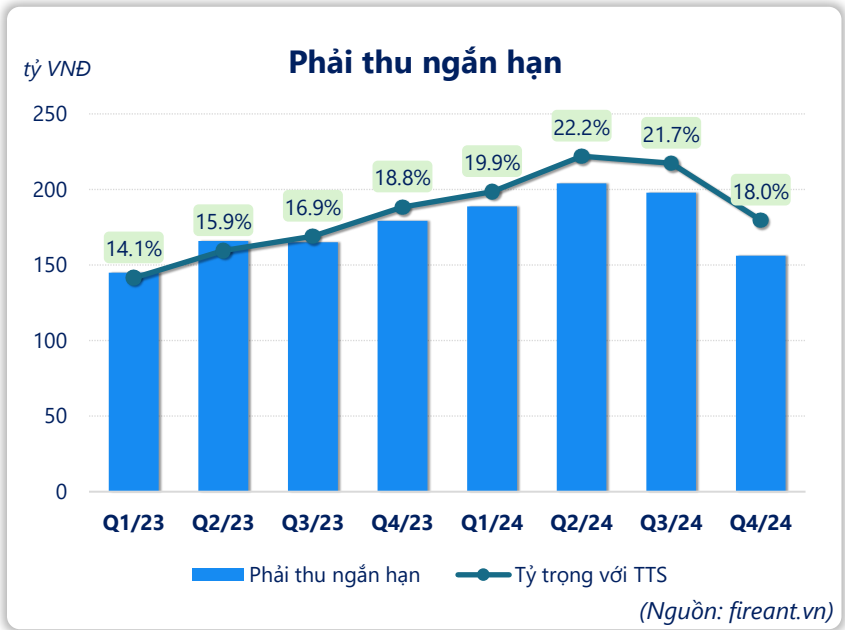
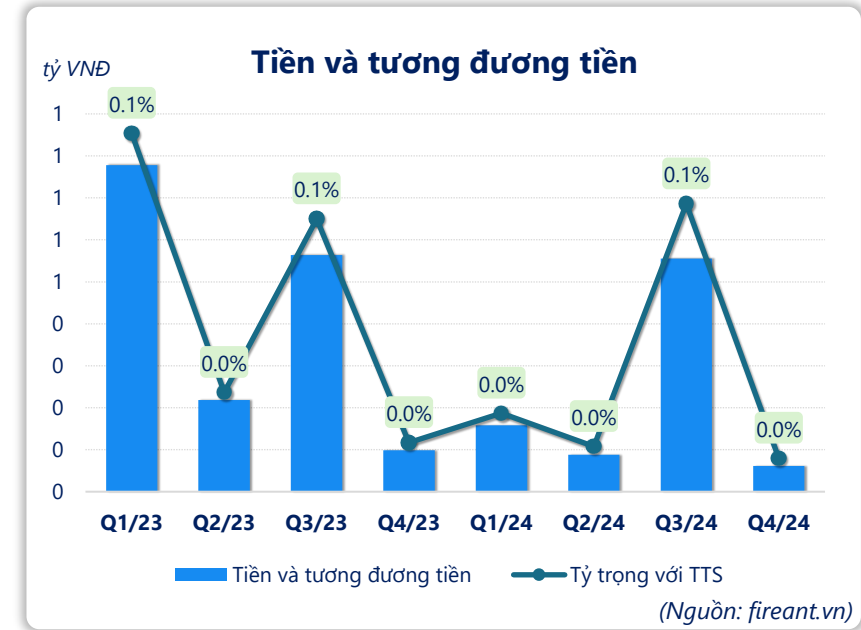


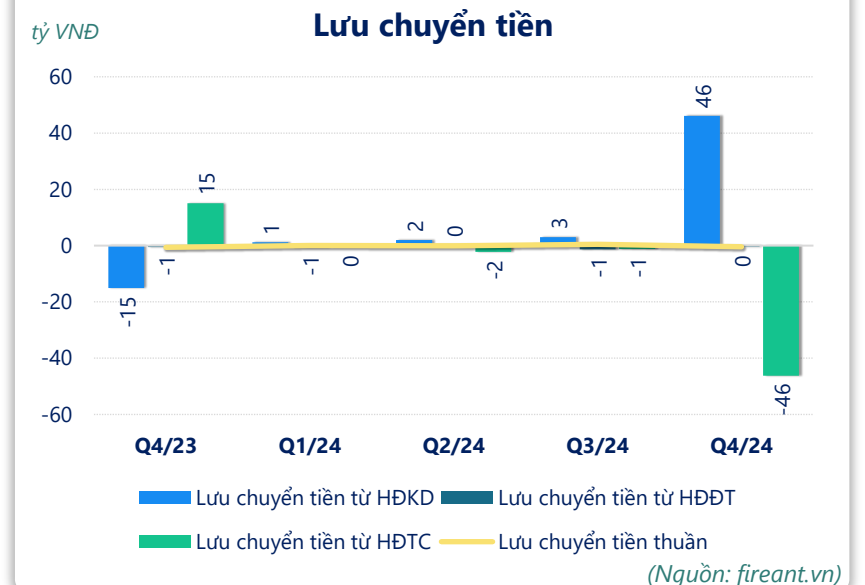
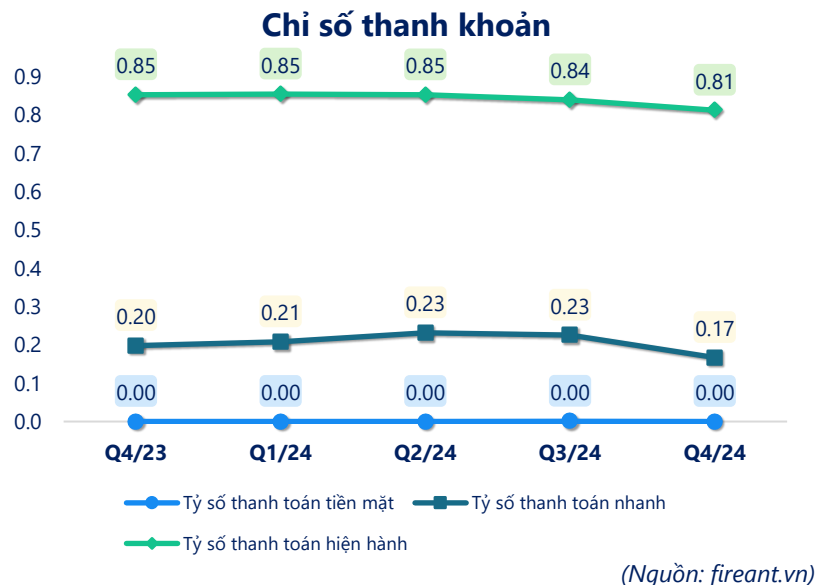
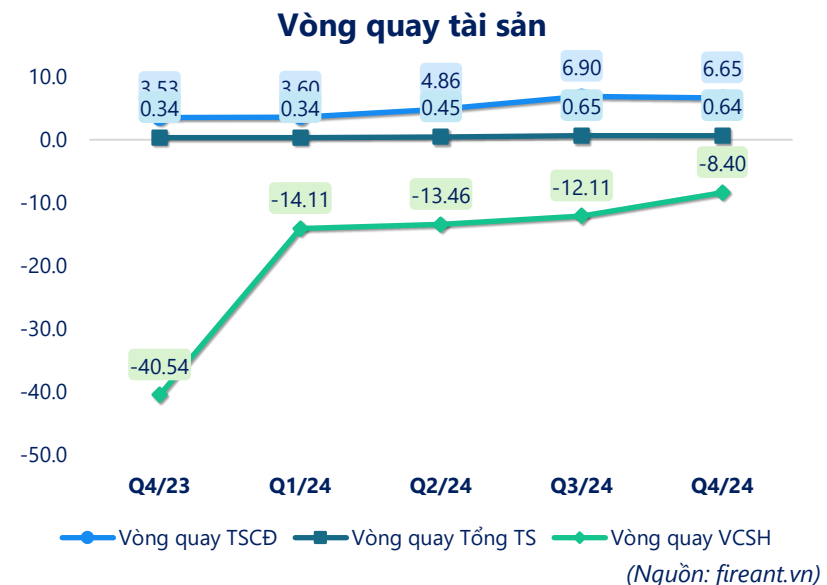
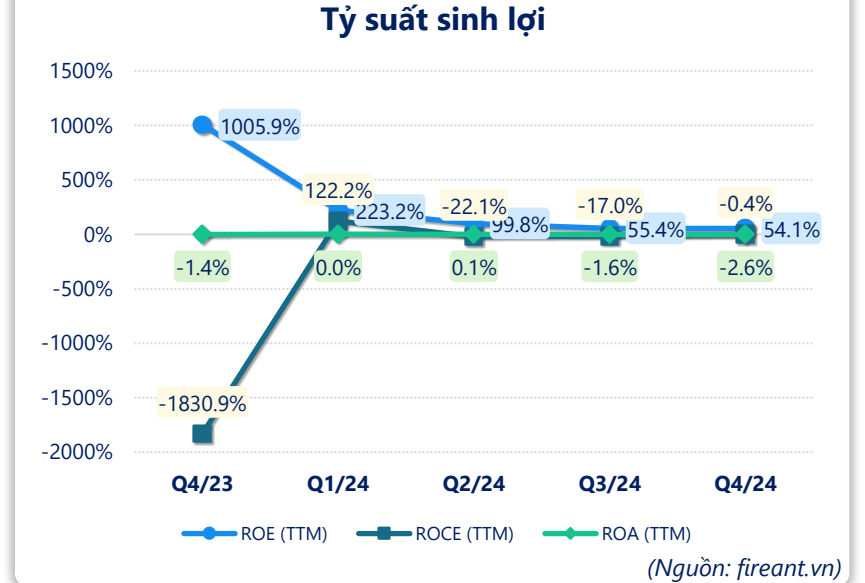
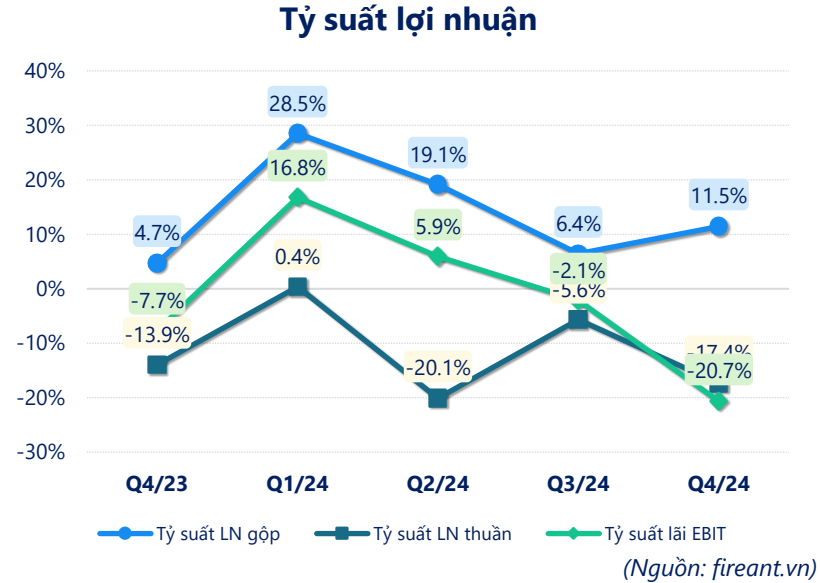
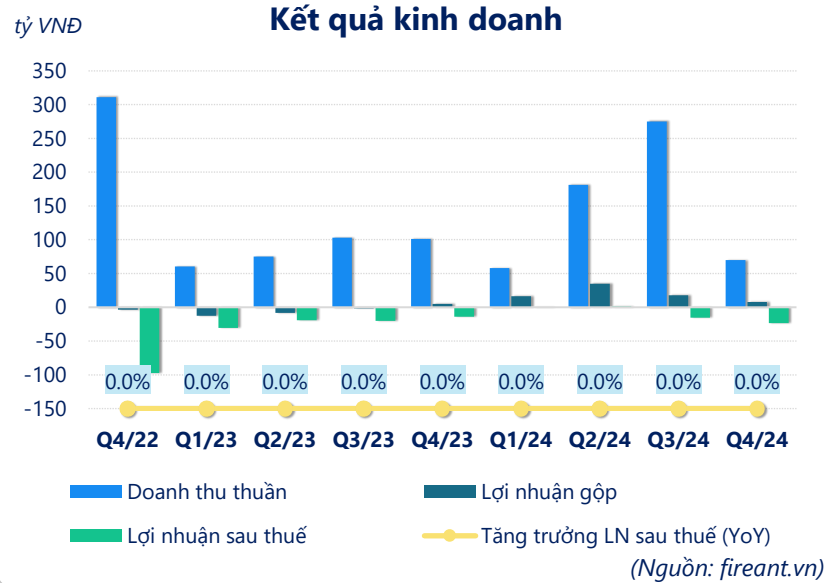
Cơ cấu cổ đông



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	869	952	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	770	846	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	0.06	0.10	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	14.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	156	179	-12.9%
Hàng tồn kho	612	649	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	2.74	-24.1%
Tài sản dài hạn	98.6	106	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.3	91.4	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.3	14.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.02	-82.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	1,002	-4.5%
Nợ ngắn hạn	948	992	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	361	405	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.5	225	-62.4%
Nợ dài hạn	9.48	10.5	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.48	10.5	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-88.5	-50.9	-73.9%
Vốn chủ sở hữu	-88.5	-50.9	-73.9%
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	101	58.1	181	275	69.8
Giá vốn hàng bán	96.2	41.5	147	257	61.8
Lợi nhuận gộp	4.78	16.6	34.7	17.7	8.00
Doanh thu HĐTC	2.07	0.32	0.79	3.91	-0.77
Chi phí TC	15.2	9.76	22.0	11.0	9.82
Chi phí lãi vay	6.28	9.51	9.62	9.61	9.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.84	5.41	7.68	24.1	9.04
Chi phí QLDN	2.84	1.50	42.3	1.94	0.48
LN thuần từ HĐKD	-14.1	0.22	-36.5	-15.5	-12.1
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	37.6	0.05	-11.4
LN trước thuế	-14.0	0.23	1.16	-15.5	-23.5
Lợi nhuận sau thuế	-14.0	0.23	1.16	-15.5	-23.5
LNST của CĐ cty mẹ	-14.0	0.23	1.16	-15.5	-23.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.1	1.16	1.93	3.03	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.56	-0.61	0.25	-1.34	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.1	-0.50	-2.26	-1.23	-46.2
Tiền đầu kỳ	0.56	0.10	0.16	0.09	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	-0.61	0.06	-0.07	0.47	-0.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0	0.00	0	-0.07
Tiền cuối kỳ	0.10	0.16	0.09	0.56	0.06

(Nguồn: fireant.vn)